

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ LIÊN THÔNG VLVH NĂM 2021 - NGÀNH KỸ THUẬT XÉT NGHIỆM Y HỌC

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Đối tượng ưu tiên
										Toán	Hóa	Sinh				
1	KT XNYH	XN.B.001	Bùi Thị	Thanh	09/03/1992	Nữ	Kinh	031192000714	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	7.4	8	7	22.4	7.16	3	07
2	KT XNYH	XN.B.002	Trịnh Thị	Hà	16/10/1989	Nữ	Kinh	031189002656	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	7.9	5.8	5.9	19.6	7.5	3	
3	KT XNYH	XN.B.003	Nguyễn Thị	Nguyễn	28/11/1988	Nữ	Kinh	038188014602	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	8.9	7.1	7.4	23.4	7.76	3	06
4	KT XNYH	XN.B.004	Nguyễn Thị	Tươi	04/07/1991	Nữ	Kinh	142580409	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	5.2	6.4	7.5	19.1	8.24	3	07
5	KT XNYH	XN.B.005	Trịnh Thuý	Dương	07/04/1988	Nữ	Kinh	031188006972	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	9	8.6	8.9	26.5	8.06	3	07
6	KT XNYH	XN.B.006	Nguyễn Thị	Hoàng	06/08/1987	Nữ	Kinh	030187007192	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.8	7.8	8.5	23.1	6.8	3	
7	KT XNYH	XN.B.007	Hoàng Thái	Dương	08/05/1987	Nam	Kinh	031096005113	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.5	8	7.3	23.8	6.34	3	
8	KT XNYH	XN.B.008	Nguyễn Thuý	Việt	22/01/1988	Nữ	Kinh	031188008123	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	9.1	9.1	9.6	27.8	7.95	3	07
9	KT XNYH	XN.B.009	Bùi Thế	Dũng	11/09/1989	Nam	Kinh	125335360	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	7.3	7	8.1	22.4	6.87	3	07
10	KT XNYH	XN.B.010	Nguyễn Thị Thanh	Thuý	27/10/1989	Nữ	Kinh	031189007828	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	5.8	6.6	7.6	20	7.4	3	
11	KT XNYH	XN.B.011	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	18/10/1998	Nữ	Kinh	031198005443	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	8.2	7.5	8.3	24	6.99	2	
12	KT XNYH	XN.B.012	Tô Hoàng Diệu	Linh	26/03/1998	Nữ	Kinh	064198000032	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	7.9	6.9	8.5	23.3	7.37	2-NT	
13	KT XNYH	XN.B.013	Nguyễn Thị Thu	Hà	05/08/1998	Nữ	Kinh	152210566	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	6.5	7.4	7.1	21	7.2	2-NT	
14	KT XNYH	XN.B.014	Bùi Ngọc	Hạnh	06/01/1995	Nữ	Kinh	031195004656	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	7.9	7.7	8	23.6	7.64	3	
15	KT XNYH	XN.B.015	Lê Thị	Thanh	03/03/1993	Nữ	Kinh	187051287	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.9	8	7.1	23	6.94	2	

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Đối tượng ưu tiên
										Toán	Hóa	Sinh				
16	KT XNYH	XN.B.016	Vũ Thị Minh	Hiền	07/03/1994	Nữ	Kinh	031194006374	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	8.7	9.2	9.1	27	7.29	3	
17	KT XNYH	XN.B.017	Đồng Thị Hồng	Thắm	18/11/1993	Nữ	Kinh	142617036	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	7.5	7	7	21.5	7.34	2	07
18	KT XNYH	XN.B.018	Nguyễn Thị Thu	Trang	15/01/1996	Nữ	Kinh	031979704	TN PTTH loại khá trở lên	7.7	8.6	7.8	24.1	6.34	3	
19	KT XNYH	XN.B.019	Vũ Thị Hồng	Uyên	30/09/1996	Nữ	Kinh	022196001367	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.5	7.7	8.6	23.8	6.5	1	
20	KT XNYH	XN.B.020	Trần Tuấn	Anh	29/08/1996	Nam	Kinh	152113763	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	6.6	5.3	7.1	19	6.77	2-NT	
21	KT XNYH	XN.B.021	Lê Thị Phong	Hải	08/06/1988	Nữ	Kinh		TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	7.4	6.3	5.9	19.6	8.03	3	
22	KT XNYH	XN.B.022	Nguyễn Thị	Thảo	02/08/1994	Nữ	Kinh	122171436	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.9	6.8	7.6	22.3	6.32	2-NT	
23	KT XNYH	XN.B.023	Lê Thị	Thoan	14/04/1996	Nữ	Kinh	101216847	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.4	8.8	8.6	25.8	7.29	2	
24	KT XNYH	XN.B.024	Nguyễn Thị	Yến	26/01/1995	Nữ	Kinh	031195002168	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.8	8.3	8.2	25.3	6.27	3	
25	KT XNYH	XN.B.025	Đào Thị	Hợp	02/12/1996	Nữ	Kinh	152125503	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.1	7.8	7.8	23.7	7.96	2-NT	
26	KT XNYH	XN.B.026	Nguyễn Thị	Hạnh	16/12/1992	Nữ	Kinh	030192004931	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	9.2	8.2	8.2	25.6	7.21	2	07
27	KT XNYH	XN.B.027	Lê Thị	Liều	20/03/1989	Nữ	Kinh	031189009494	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	8.1	7.5	7.9	23.5	7.06	3	06
28	KT XNYH	XN.B.028	Bùi Thị Hoàng	Cúc	28/01/1991	Nữ	Kinh	145431774	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	6.3	7.2	7.8	21.3	7.65	3	
29	KT XNYH	XN.B.029	Nguyễn Thuý	Dung	17/05/1992	Nữ	Kinh	060956937	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	7.4	5.7	7.1	20.2	8.37	1	07
30	KT XNYH	XN.B.030	Nguyễn Thị Minh	Trang	24/01/1998	Nữ	Kinh	168605330	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.4	8.4	7.7	24.5	7.7	2-NT	
31	KT XNYH	XN.B.031	Lê Đình	Toàn	25/02/1993	Nam	Kinh	187358247	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	8.1	7.2	5.4	20.7	7.04	2-NT	
32	KT XNYH	XN.B.032	Nguyễn Thị	Huệ	11/08/1993	Nữ	Kinh	013375079	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	8.9	7.9	7.3	24.1	7.75	3	
33	KT XNYH	XN.B.033	Nguyễn Hồng	Én	01/09/1991	Nữ	Kinh	145436551	TN trình độ CĐ đạt loại khá trở lên	8.1	6.8	8	22.9	7.44	2-NT	
34	KT XNYH	XNHĐ.001	Nguyễn Hữu	Hiệp	27/07/1989	Nam	Kinh	034089006648	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.7	5.9	6.1	17.7	7.1	3	07

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Đối tượng ưu tiên
										Toán	Hóa	Sinh				
35	KT XNYH	XNHD.002	Cao Thị Thu	Trang	17/10/1992	Nữ	Kinh	164422364	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7	6.7	21.2	7.8	3	
36	KT XNYH	XNHD.003	Chu Mạnh	Tú	29/08/1992	Nam	Kinh	001092016279	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.4	5.8	6.8	19	7.2	3	
37	KT XNYH	XNHD.004	Đỗ Thị	Lệ	02/09/1990	Nữ	Kinh	001190000347	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	7.4	6.5	20.1	7.2	3	07
38	KT XNYH	XNHD.005	Đào Thị Quỳnh	Mai	08/07/1991	Nữ	Kinh	017475620	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7.4	8.3	23.2	7.8	2	
39	KT XNYH	XNHD.006	Nguyễn Thị Thu	Trang	21/02/1993	Nữ	Kinh	033193005909	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	6.1	6.4	19	7.6	3	
40	KT XNYH	XNHD.007	Vũ Thanh	Huyền	17/04/1992	Nữ	Kinh	012933854	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.2	5.7	7.2	21.1	8	3	
41	KT XNYH	XNHD.008	Chu Ngọc	Linh	25/09/1996	Nam	Kinh	017443898	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	6.9	7.5	20.9	7.12	2	
42	KT XNYH	XNHD.009	Trần Thị	Yến	14/09/1989	Nữ	Kinh	033189007595	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	6	8.2	21	8	3	07
43	KT XNYH	XNHD.010	Nguyễn Thị	Trinh	29/12/1992	Nữ	Kinh	017234110	Điểm TBC các môn văn hóa THPT đạt từ 6.5 trở lên	6.2	6	8	20.2	6.86	2	
44	KT XNYH	XNHD.011	Nguyễn Thị	Thảo	17/07/1990	Nữ	Kinh	001190009317	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	5.1	7	19	8	3	07
45	KT XNYH	XNHD.012	Bùi Thị	Dung	08/11/1990	Nữ	Kinh	131254041	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.6	4.6	6.3	16.5	7.9	3	
46	KT XNYH	XNHD.013	Phạm Minh	Thu	09/08/1980	Nữ	Kinh	011988085	TN Cao đẳng loại khá trở lên	3.9	5.1	6	15	6.9	3	
47	KT XNYH	XNHD.014	Phùng Ngọc	Huệ	19/05/1991	Nữ	Kinh	132172289	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.1	5.5	5.5	16.1	7.63	2-NT	
48	KT XNYH	XNHD.015	Trương Thị	Thủy	10/08/1989	Nữ	Kinh	001189030128	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.7	6.4	6.9	19	7.9	2	07
49	KT XNYH	XNHD.016	Nguyễn Thị	Thắm	09/01/1988	Nữ	Kinh	033188001430	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	6	7.4	19.9	7.6	3	
50	KT XNYH	XNHD.017	Đào Thị	Mai	08/09/1988	Nữ	Kinh	091539944	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.1	6.1	7	19.2	7.08	3	
51	KT XNYH	XNHD.018	Vũ Văn	Hùng	07/03/1991	Nam	Kinh	017030598	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.2	5.7	5.5	17.4	7.5	3	

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Đối tượng ưu tiên
										Toán	Hóa	Sinh				
52	KT XNYH	XNHĐ.019	Hoàng Thùy	Linh	15/02/1990	Nữ	Kinh	142626954	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.2	6.1	7.3	20.6	7.3	3	07
53	KT XNYH	XNHĐ.020	Chu Triệu Anh	Duy	10/12/1995	Nam	Kinh	013300617	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	6.7	6.4	20.1	6.94	2	
54	KT XNYH	XNHĐ.021	Phạm Thị Lan	Hương	28/02/1988	Nữ	Kinh	034188001852	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.5	8	8.4	22.9	8.17	2	07
55	KT XNYH	XNHĐ.022	Trần Văn	Duy	19/01/1995	Nam	Kinh	034095004052	Điểm TBC các môn văn hóa THPT đạt từ 6.5 trở lên	6.8	7.7	6.7	21.2	5.86	2-NT	
56	KT XNYH	XNHĐ.023	Nguyễn Văn	Dũng	04/08/1992	Nam	Kinh	013257909	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.6	6	6.6	20.2	7.7	2	07
57	KT XNYH	XNHĐ.024	Nguyễn Thị	Nụ	01/10/1996	Nữ	Kinh	001196010109	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.9	7.7	7.6	22.2	6.75	2	
58	KT XNYH	XNHĐ.025	Lê Thị Ngọc	Hân	12/10/1996	Nữ	Kinh	163357610	Điểm TBC các môn văn hóa THPT đạt từ 6.5 trở lên	5.7	6.4	8.9	21	6.69	2-NT	
59	KT XNYH	XNHĐ.026	Hoàng Minh	Nhất	10/03/1992	Nam	Kinh	012850215	TN Cao đẳng loại khá trở lên	3.8	5.1	5.9	14.8	7.8	2	07
60	KT XNYH	XNHĐ.027	Phan Thị	Diệu	09/10/1996	Nữ	Kinh	034196005087	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.9	7.3	8	23.2	8.13	3	
61	KT XNYH	XNHĐ.028	Nguyễn Anh	Thư	04/07/1995	Nữ	Kinh	001195015037	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.8	6.3	6.2	20.3	6.81	3	
62	KT XNYH	XNHĐ.029	Ngọc Thị	Hà	02/09/1986	Nữ	Kinh	001186032953	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5	6	6.8	17.8	7.6	3	
63	KT XNYH	XNHĐ.030	Mai Hương	Giang	06/02/1992	Nữ	Kinh	001192000457	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.6	5.3	7.5	19.4	7.94	3	
64	KT XNYH	XNHĐ.031	Vũ Thị Hồng	Hà	18/03/1991	Nữ	Kinh	017027768	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	6.4	7.7	21.5	7.9	2	07
65	KT XNYH	XNHĐ.032	Nguyễn Thu	Hà	29/05/1991	Nữ	Kinh	112493449	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	7.7	6.9	21.4	8	2	07
66	KT XNYH	XNHĐ.033	Trương Văn	Ngọc	21/10/1978	Nam	Kinh	026078004212	TN Cao đẳng loại khá trở lên	4.8	4.8	5.4	15	7.79	2-NT	07
67	KT XNYH	XNHLTH.001	Kiều Đình	Anh	08/08/1988	Nam	Kinh	172796087	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.9	6	7.6	19.5	7.78	1	07
68	KT XNYH	XNHLTH.002	Trần Thị Hoài	Anh	27/03/1995	Nữ	Kinh	174557680	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	7.9	7.4	22.2	7.4	2	07

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CĐ	Khu vực	Đối tượng ưu tiên
										Toán	Hóa	Sinh				
69	KT XNYH	XNHLTH.003	Phạm Thị	Chuyên	06/07/1998	Nữ	Kinh	03818809712	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.4	8.1	22.8	8.11	2-NT	07
70	KT XNYH	XNHLTH.004	Dương Văn	Công	19/05/1994	Nam	Kinh	038094013952	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.8	7	6.6	21.4	6.6	2-NT	07
71	KT XNYH	XNHLTH.005	Lữ Thị	Duyên	10/04/1992	Nữ	Kinh	173825532	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	7.4	8.3	23	7.09	2	07
72	KT XNYH	XNHLTH.006	Lê Thị	Hà	01/03/1989	Nữ	Kinh	038189014274	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	7.2	8.8	23	7.35	2-NT	07
73	KT XNYH	XNHLTH.007	Lê Thị Thu	Hà	08/03/1993	Nữ	Kinh	038193014873	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.7	7.9	7.2	22.8	6.95	2-NT	
74	KT XNYH	XNHLTH.008	Lường Thị	Hà	09/08/1993	Nữ	Kinh	173763207	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	6.7	5.5	19.3	7.38	2	07
75	KT XNYH	XNHLTH.009	Ngô Thị Thanh	Hằng	10/02/1992	Nữ	Kinh	173216745	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.4	6.4	7.3	21.1	6.69	2-NT	07
76	KT XNYH	XNHLTH.010	Nguyễn Thị	Hảo	08/09/1991	Nữ	Kinh	038191017262	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.7	6.3	6.8	19.8	7.3	1	07
77	KT XNYH	XNHLTH.011	Lương Thị	Hiệu	01/01/1984	Nữ	Kinh	038184020637	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.9	6.6	8.1	21.6	7.79	1	07
78	KT XNYH	XNHLTH.012	Phạm Thị Ngọc	Hoa	24/10/1992	Nữ	Kinh	173368923	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	6	6.9	6.2	19.1	6.9	2	07
79	KT XNYH	XNHLTH.013	Nguyễn Thị	Huế	18/07/1992	Nữ	Kinh	174032741	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.1	8.2	8.1	23.4	7.15	2	
80	KT XNYH	XNHLTH.014	Nguyễn Văn	Hùng	24/04/1989	Nam	Kinh	173412149	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	5.2	3.8	5.1	14.1	6.81	2	07
81	KT XNYH	XNHLTH.015	Nguyễn Đình	Hưng	12/10/1990	Nam	Kinh	173458753	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	7.2	5	17.7	7.94	2-NT	07
82	KT XNYH	XNHLTH.016	Văn Thị Thu	Hương	06/05/1996	Nữ	Kinh	038196005465	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.5	8.1	7.8	23.4	6.85	2-NT	
83	KT XNYH	XNHLTH.017	Lê Thị Ngọc	Khánh	12/05/1999	Nữ	Kinh	038199008007	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	7.5	7.5	22.5	6.27	2-NT	

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Đối tượng ưu tiên
										Toán	Hóa	Sinh				
84	KT XNYH	XNHLTH.018	Trịnh Trung	Kiên	14/01/1989	Nam	Kinh	038089021406	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	7.5	7.4	6.9	21.8	7.57	2-NT	07
85	KT XNYH	XNHLTH.019	Nguyễn Thị	Liên	10/09/1991	Nữ	Kinh	173594263	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.1	5.9	6.9	17.9	7.6	2	07
86	KT XNYH	XNHLTH.020	Dương Thị	Loan	04/07/1984	Nữ	Kinh	038184002160	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.3	6.1	7.3	19.7	7.51	2	07
87	KT XNYH	XNHLTH.021	Lê Thị	Ngân	11/11/1991	Nam	Kinh	173738819	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	5.7	6.6	6.3	18.6	6.58	2	07
88	KT XNYH	XNHLTH.022	Lê Thị	Như	15/10/1990	Nữ	Kinh	038190014018	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.6	7.2	6	20.8	6.84	2	07
89	KT XNYH	XNHLTH.023	Dương Thị	Phương	18/01/1988	Nữ	Kinh	173340219	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8	7.5	7.1	22.6	6.92	2	07
90	KT XNYH	XNHLTH.024	Đỗ Thị Phương	Thảo	27/02/1986	Nữ	Kinh	036186009886	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	6.6	8.8	8.1	23.5	8.67	2	07
91	KT XNYH	XNHLTH.025	Hoàng Thị Thanh	Thảo	15/08/1986	Nữ	Kinh	038186010877	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	6.2	6.5	19.5	7.86	2	07
92	KT XNYH	XNHLTH.026	Lê Ngọc Phương	Thảo	12/04/1991	Nữ	Kinh	173475590	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	8.5	6.6	22.5	7.14	2	07
93	KT XNYH	XNHLTH.027	Vũ Thị	Thu	25/11/1989	Nữ	Kinh	038189006436	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	7	7.2	21	6.83	2	07
94	KT XNYH	XNHLTH.028	Đỗ Hữu	Thụ	10/04/1993	Nam	Kinh	038093014011	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	5.9	6.2	5	17.1	6.83	2	07
95	KT XNYH	XNHLTH.029	Mai Thị Minh	Thúy	15/02/1991	Nữ	Kinh	173478939	TN Cao đẳng loại khá trở lên	9	8.2	6.7	23.9	7	2	07
96	KT XNYH	XNHLTH.030	Nguyễn Thị	Thúy	26/03/1988	Nữ	Kinh	173003140	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.7	7.6	7.7	23	7.55	2	07
97	KT XNYH	XNHLTH.031	Quách Thị	Thúy	19/08/1986	Nữ	Kinh	172975422	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.4	6.2	6.1	19.7	8	1	07
98	KT XNYH	XNHLTH.032	Lê Thị	Thúy	20/03/1991	Nữ	Kinh	173700601	TN Cao đẳng loại khá trở lên	8.4	6.5	6	20.9	7.27	2	07

STT	Tên ngành dự tuyển	MÃ HỒ SƠ	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Gới tính	Dân tộc	Số CMND/CCCD	Ngưỡng điều kiện nộp hồ sơ	Học Bạ (Lớp 12)			Tổng điểm 3 môn	Điểm TBC bậc CD	Khu vực	Đối tượng ưu tiên
										Toán	Hóa	Sinh				
99	KT XNYH	XNHLTH.033	Bùi Thị	Tiến	08/07/1991	Nữ	Kinh	173336518	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.5	8.7	6.8	23	7.42	2	07
100	KT XNYH	XNHLTH.034	Trịnh Đình	Trung	15/10/1992	Nam	Kinh	038092011970	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	8.8	8.2	6.3	23.3	6.92	2	07
101	KT XNYH	XNHLTH.035	Nguyễn Việt	Tuấn	12/10/1992	Nam	Kinh	173630497	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.3	7.6	6.7	21.6	6.45	2-NT	
102	KT XNYH	XNHLTH.036	Lê Duy	Tùng	04/07/1999	Nam	Kinh	174528082	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7.3	8.1	8.9	24.3	6.42	2	
103	KT XNYH	XNHLTH.037	Lê Thị	Tươi	27/01/1983	Nữ	Kinh	038183019784	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.4	8.7	6.7	20.8	7.88	2	07
104	KT XNYH	XNHLTH.038	Lê Thị	Tuyết	03/05/1986	Nữ	Kinh	038186015271	Học lực lớp 12 loại trung bình và có 5 năm kinh nghiệm công tác đúng chuyên môn	6.1	6.2	7.9	20.2	7.98	1	07
105	KT XNYH	XNHLTH.039	Trương Thị	Vân	14/08/1981	Nữ	Kinh	038181010388	TN Cao đẳng loại khá trở lên	7	5.9	7	19.9	8.17	2-NT	07
106	KT XNYH	XNHLTH.040	Trương Thị	Vân	07/07/1981	Nữ	Kinh	038181005028	Học lực lớp 12 loại khá trở lên	7.4	6.3	7.2	20.9	8.27	2	07
107	KT XNYH	XNHLTH.041	Vì Thị Kiều	Vân	25/02/1986	Nữ	Kinh	172445716	TN Cao đẳng loại khá trở lên	5.5	6	5.8	17.3	7.39	1	07
108	KT XNYH	XNHLTH.042	Nguyễn Thị	Xuân	10/06/1986	Nữ	Kinh	038186013627	TN Cao đẳng loại khá trở lên	6.8	6	5.7	18.5	7.71	2	07